ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3272/TB-UBND	*Tân An, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 6050/2026/VBHN-NĐ-BTP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tư pháp về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017-VPCP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Trên cơ sở các quyết định công bố thủ tục hành chính đối với tất cả các lĩnh vực của Bộ, ngành và của UBND thành phố Đồng Nai.

UBND xã Tân An thông báo công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND xã Tân An với 437 thủ tục hành chính.

Phần nội dung chi tiết tổ chức, cá nhân truy cập vào địa chỉ https://dichvucong.gov.vn để xem và nộp hồ sơ theo quy định. Mọi phản ánh, kiến nghị trong quá trình thực hiện niêm yết, công khai và giải quyết TTHC đề nghị liên hệ UBND xã (qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Tân An, địa chỉ: Đường ĐT768, ấp Tân An, xã Tân An, thành phố Đồng Nai để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết, điện thoại: 02513.861.007).

UBND xã thông báo đến các phòng chuyên môn, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trên địa bàn xã được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND;
- UBMTTQVN xã và các đoàn thể;
- CT; các PCT UBND xã;
- C, các PCVP HĐND&UBND xã;
- Các phòng chuyên môn và đơn vị thuộc xã;
- Trưởng các ấp;
- Các tổ chức, các nhân trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TÂN AN T.P ĐỒNG NAI

Lê Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ

(Kèm theo Thông báo số 3272/TB-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Tân An)

PHỤ LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**NGÀNH CÔNG AN (03 TTHC)**	1
1	Chính sách	
2	Tổ chức cai nghiên ma túy và quản lý sau cai nghiện	1
II	**NGÀNH CÔNG THƯƠNG (07 TTHC)**	
3	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	2
4	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2
5	Địa chất và khoáng sản	2
6	Điện lực	2
7	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	2
III	**NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (11 TTHC)**	
8	Công tác dân tộc	4
9	Tín ngưỡng, tôn giáo	4
IV	**NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (49 TTHC)**	
10	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	6
11	Cơ sở giáo dục khác	6
12	Giáo dục dân tộc	7
13	Giáo dục mầm non	8
14	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	9
15	Giáo dục Phổ thông	9
16	Giáo dục thường xuyên	10
17	Giáo dục trung học	10
18	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	10
19	Thi, tuyển sinh	13
V	**NGÀNH THANH TRA (08 TTHC)**	
20	Tiếp công dân, kê khai tài sản	14
VI	**NGÀNH NỘI VỤ (85 TTHC)**	
21	Bảo hiểm xã hội	16
22	Công chức, viên chức	16
23	Lao động	17
24	Lao động, tiền lương	18
25	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	18
26	Người có công	18
27	Quản lý lao động ngoài nước	24
28	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	24

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
29	Thi đua - khen thưởng	26
30	Việc làm	27
VII	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (72 TTHC)**	
31	Biển và hải đảo	29
32	Chăn nuôi	29
33	Đất đai	30
34	Giảm nghèo	32
35	Kiểm lâm	33
36	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	34
37	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	34
38	Môi trường	35
39	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	35
40	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	35
41	Tài nguyên nước	36
42	Thú y	36
43	Thủy lợi	36
44	Thủy sản	39
45	Trồng trọt	40
46	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	40
VIII	**NGÀNH QUỐC PHÒNG (01 TTHC)**	
47	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	41
IX	**NGÀNH TÀI CHÍNH (39 TTHC)**	
48	Bảo hiểm	42
49	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	42
50	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	42
51	Quản lý công sản	42
52	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	42
53	Tài chính đất đai	43
54	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	43
55	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43
56	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	47
X	**NGÀNH TƯ PHÁP (67 TTHC)**	
57	Bồi thường nhà nước	49
58	Chứng thực	49
59	Đăng ký biện pháp bảo đảm	50
60	Hòa giải ở cơ sở	51
61	Hộ tịch	51
62	Nuôi con nuôi	57
63	Thủ tục hành chính liên thông	57
64	Tiếp cận thông tin	58
XI	**NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (13 TTHC)**	
65	Di sản văn hóa	59
66	Gia đình	59

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
67	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	59
68	Thể dục thể thao	60
69	Văn hóa	60
70	Xuất Bản, In và Phát hành	60
XII	**NGÀNH XÂY DỰNG (26TTHC)**	
71	Đường bộ	62
72	Hàng hải và đường thủy nội địa	62
73	Hoạt động xây dựng	63
74	Nhà ở và công sở	
75	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	65
76	Quy hoạch đô thị và nông thôn	65
XII	**NGÀNH XÂY DỰNG (BỘ GTVT CŨ - 27TTHC)**	
77	Đường bộ	67
78	Hạ tầng kỹ thuật	68
79	Hàng hải và đường thủy nội địa	69
80	Nhà ở và công sở	70
81	Quy hoạch đô thị và nông thôn	70
XIII	**BỘ Y TẾ (18 TTHC)**	
82	An toàn thực phẩm	71
83	Bảo trợ xã hội	71
84	Phòng, chống tệ nạn xã hội	72
85	Thi đua, khen thưởng	72
86	Trẻ em	72
XIV	**UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI (11 TTHC)**	
87	Đất đai	74

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
I. NGÀNH CÔNG AN				
1. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH				
1	**1.012538**	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách	
2	**1.012537**	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách	
2. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN				
3	**3.000527**	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
II. NGÀNH CÔNG THƯƠNG				
3. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN				
4	**2.000206**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
4. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG				
5	**2.002620**	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
5. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN				
6	**1.116679**	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
7	**1.116678**	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
6. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC				
8	**1.115377**	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Điện lực	
7. LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ				
9	**1.012569**	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
II. NGÀNH CÔNG THƯƠNG				
10	**1.012568**	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
III. NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO				
8. LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC				
11	**1.012222**	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc	
12	**1.012223**	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Công tác dân tộc	
9. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO				
13	**1.013797**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
14	**1.013798**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
15	**1.013796**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
16	**1.012590**	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
17	**1.012584**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
III. NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO				
18	**1.012591**	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
19	**1.012585**	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
20	**1.012582**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
21	**1.012592**	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
10. LĨNH VỰC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO				
22	**5.003871**	Thuyên chuyển nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
23	**5.003870**	Điều động nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập ở cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
11. LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC				
24	**1.116846**	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Cơ sở giáo dục khác	
25	**1.116823**	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
26	**1.116822**	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Cơ sở giáo dục khác	
27	**1.116821**	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	
28	**1.116820**	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
29	**1.116819**	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Cơ sở giáo dục khác	
30	**1.116818**	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
12. LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC				
31	**5.003852**	Giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
32	**5.003851**	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
33	**5.003850**	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục dân tộc	
34	**5.003849**	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
35	**5.003848**	Thủ tục thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
36	**5.003847**	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	Giáo dục dân tộc	
37	**6.006710**	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
13. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON				
38	**1.116841**	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Giáo dục mầm non	
39	**1.116840**	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
40	**1.116839**	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
41	**1.116838**	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục mầm non	
42	**1.116837**	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Giáo dục mầm non	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
43	**1.116836**	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Giáo dục mầm non	
44	**1.116835**	Cho phép thành lập trường mầm non	Giáo dục mầm non	
45	**1.014996**	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục mầm non	
14. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (G07-LĐ06)				
46	**2.002284**	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
47	**2.001960**	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
15. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG				
48	**1.116845**	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục Phổ thông	
49	**1.116844**	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
50	**1.116843**	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
51	**1.116842**	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
16. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN				
52	**1.116849**	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên	
53	**1.116848**	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
54	**1.116847**	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
17. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC				
55	**3.000182**	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
18. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
56	**1.116817**	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
57	**1.116816**	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
58	**1.014997**	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
59	**2.002770**	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
60	**2.002771**	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
61	**1.014337**	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
62	**1.014335**	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
63	**1.014336**	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
64	**1.008951**	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
65	**1.008725**	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
66	**1.008950**	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
67	**1.003702**	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
68	**1.001622**	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
69	**1.001714**	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
19. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH				
70	**1.005090**	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
V. NGÀNH THANH TRA				
20. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, KÊ KHAI TÀI SẢN				
71	1.010945	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân	
72	2.002409	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Tiếp công dân	
73	2.002396	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Tiếp công dân	
74	2.002501	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Tiếp công dân	
75	2.002400	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập;	Kê khai, tài sản	
76	2.002401	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Kê khai, tài sản	
77	2.002402	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Kê khai, tài sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
V. NGÀNH THANH TRA				
78	2.002403	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Kê khai, tài sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
21. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI				
79	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội	
22. LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC				
80	5.003874	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO VIÊN CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
81	6.001695	THỦ TỤC LUÂN CHUYỂN CÔNG CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
82	6.001690	THỦ TỤC KÉO DÀI THỜI GIAN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU	Công chức, viên chức	
83	6.001689	THỦ TỤC BỔ NHIỆM LẠI CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	
84	6.001684	THỦ TỤC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	
85	6.005261	THỦ TỤC THÔI VIỆC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC	Công chức, viên chức	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
86	**6.005260**	THỦ TỤC TỪ CHỨC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
87	**6.005259**	THỦ TỤC MIỄN NHIỆM ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
88	**5.003873**	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO LÀM CÔNG CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
89	**1.014111**	Thi tuyển công chức	Công chức, viên chức	
90	**1.014113**	Xét tuyển công chức	Công chức, viên chức	
23. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG				
91	**1.014352**	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Lao động	
92	**1.014319**	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Lao động	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
93	**1.014318**	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	Lao động	
24. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG				
94	**2.001955**	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương	
25. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI				
95	**1.012091**	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	
26. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG				
96	**1.010774**	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công	
97	**2.002308**	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công	
98	**2.002307**	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
99	**2.001157**	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	
100	**2.001396**	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	
101	**1.014359**	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Người có công	
102	**1.013749**	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công	
103	**1.013745**	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	Người có công	
104	**1.013750**	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công	
105	**1.013744**	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
106	**1.013743**	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	Người có công	
107	**1.010833**	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	
108	**1.010829**	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
109	**1.010830**	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
110	**1.010824**	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công	
111	**1.010825**	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công	
112	**1.010821**	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
113	**1.010819**	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	
114	**1.010820**	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công	
115	**1.010817**	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
116	**1.010818**	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	
117	**1.010815**	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công	
118	**1.010816**	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
119	**1.010810**	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
120	**1.010811**	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công	
121	**1.010814**	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	
122	**1.010812**	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	
123	**1.010804**	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Người có công	
124	**1.010805**	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	
125	**1.010802**	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công	
126	**1.010803**	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
127	**1.010801**	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	
128	**1.010783**	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Người có công	
129	**1.010781**	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công	
130	**1.010777**	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
131	**1.010788**	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	
132	**1.010778**	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
133	**1.010775**	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
134	**1.010772**	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
135	**1.004964**	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công	
136	**1.001257**	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	
27. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC				
137	**1.013734**	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước	
28. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ				
138	**1.014947**	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
139	**1.014946**	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
140	**1.014943**	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
141	**1.014944**	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
142	**1.014945**	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
143	**1.014942**	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
144	**1.013710**	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
145	**1.013703**	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
146	**1.013706**	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
147	**1.013708**	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
148	**1.013704**	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
149	**1.013707**	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
150	**1.013702**	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
151	**1.013709**	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
29. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG				
152	**1.117102**	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" cho cá nhân	Thi đua - khen thưởng	
153	**5.003887**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẤY KHEN CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN THUỘC BỘ NỘI VỤ	Thi đua - khen thưởng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
154	**1.014150**	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
155	**1.014149**	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
30. LĨNH VỰC VIỆC LÀM				
156	**1.116316**	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	Việc làm	
157	**2.002821**	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Việc làm	
158	**1.014201**	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
159	**1.014198**	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
160	**1.014200**	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VI. NGÀNH NỘI VỤ				
161	**1.014199**	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
162	**1.014197**	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
163	**1.014196**	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
31. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO				
164	**3.000443**	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
165	**3.000442**	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
166	**3.000441**	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
167	**3.000439**	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
32. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI				
168	**1.012836**	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi	
169	**1.012837**	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
33. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				
170	**1.014284**	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Đất đai	
171	**1.014275**	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Đất đai	
172	**1.013949**	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	
173	**1.013978**	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	
174	**1.013950**	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai	
175	**1.013953**	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
176	**1.013962**	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai	
177	**1.013979**	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	
178	**1.013952**	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai	
179	**1.013967**	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
180	**1.013965**	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai	
181	**1.012817**	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	
182	**1.012818**	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	
183	**1.012812**	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	
184	**1.012796**	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai	
185	**1.012766**	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	
186	**1.012753**	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai	
34. LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
187	**1.116215**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
188	**1.116214**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
189	**3.000412**	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo	
190	**1.011607**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
191	**1.011608**	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
192	**1.011609**	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo	
193	**1.011606**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	
35. LĨNH VỰC KIỂM LÂM				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
194	**1.012694**	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm	
36. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
195	**3.000611**	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
196	**1.003434**	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
37. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM				
197	**3.000502**	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
198	**3.000250**	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
199	**1.014832**	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
200	**1.012922**	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
201	**1.012531**	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
202	**1.011471**	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
203	**1.007919**	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
38. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG				
204	**1.010736**	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường	
39. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN				
205	**2.001827**	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
40. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI				
206	**1.010092**	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
207	**1.010091**	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
41. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC				
208	**1.011518**	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước	
209	**1.001662**	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	
42. LĨNH VỰC THÚ Y				
210	**1.013997**	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y	
43. LĨNH VỰC THỦY LỢI				
211	**2.001627**	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Thủy lợi	
212	**2.001621**	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
213	**1.014862**	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
214	**1.014864**	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
215	**1.014863**	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
216	**1.014860**	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
217	**1.014859**	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
218	**1.014851**	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
219	**1.014853**	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
220	**1.014850**	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
221	**1.014852**	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
222	**1.014849**	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
223	**1.014848**	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
224	**1.003471**	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
225	**1.003446**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
226	**1.003440**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	
227	**1.003347**	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
44. LĨNH VỰC THỦY SẢN				
228	**1.014801**	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Thủy sản	
229	**1.004680**	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	
230	**1.004656**	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	
231	**1.004498**	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
232	**1.004478**	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
233	**1.003956**	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
45. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT				
234	**1.008004**	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt	
46. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT				
235	**1.014776**	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VII. NGÀNH QUỐC PHÒNG				
47. LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU BQP				
236	**1.013128**	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
48. LĨNH VỰC BẢO HIỂM				
237	**1.005412**	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	
49. LĨNH VỰC HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				
238	**2.002668**	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
50. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				
239	**1.014737**	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
240	**1.014736**	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
51. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN				
241	**3.000410**	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	
52. LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
242	**1.013040**	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
53. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI				
243	**1.115148**	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Tài chính đất đai	
244	**1.012994**	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai	
245	**1.012996**	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai	
246	**1.012995**	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai	
54. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ				
247	**2.002226**	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
248	**2.002228**	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
55. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
249	**2.002648**	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
250	**2.002641**	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
251	**2.002649**	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
252	**2.002642**	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
253	**2.002638**	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
254	**2.002635**	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
255	**2.002643**	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
256	**2.002639**	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
257	**2.002636**	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
258	**2.002637**	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
259	**2.002123**	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
260	**2.001958**	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
261	**1.014371**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
262	**1.005378**	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
263	**1.005280**	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
264	**1.004901**	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
265	**1.004979**	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
266	**1.005010**	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
267	**1.004982**	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
268	**1.005277**	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
56. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (HỘ KINH DOANH)				
269	**2.000575**	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
270	**2.000720**	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
271	**1.014035**	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
272	**1.014034**	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
VIII. NGÀNH TÀI CHÍNH				
273	**1.001612**	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
274	**1.001570**	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
275	**1.001266**	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
57. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC				
276	**2.002165**	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước	
58. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC				
277	**2.001406**	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
278	**2.001035**	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
279	**2.001019**	Chứng thực di chúc	Chứng thực	
280	**2.001016**	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	
281	**2.000942**	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	
282	**2.001008**	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
283	**2.000992**	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
284	**2.000908**	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	
285	**2.000913**	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Chứng thực	
286	**2.000927**	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Chứng thực	
287	**2.000884**	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	
288	**2.000815**	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	
59. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM				
289	**1.011441**	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
60. LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ				
290	**2.002080**	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	
291	**2.000950**	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
292	**2.000930**	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
293	**2.000424**	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Hòa giải ở cơ sở	
294	**1.002211**	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
61. LĨNH VỰC HỘ TỊCH				
295	**3.000323**	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	
296	**3.000322**	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
297	**2.002516**	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	
298	**2.002189**	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
299	**2.000806**	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
300	**2.000756**	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
301	**2.000748**	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
302	**2.000779**	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
303	**2.000635**	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
304	**2.000522**	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
305	**2.000554**	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
306	**2.000513**	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
307	**2.000528**	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
308	**2.000547**	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	
309	**2.000497**	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
310	**1.005461**	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
311	**1.004873**	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	
312	**1.004884**	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	
313	**1.004845**	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	
314	**1.004859**	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	
315	**1.004837**	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch	
316	**1.004772**	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	
317	**1.004746**	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
318	**1.004827**	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
319	**1.003583**	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	
320	**1.001766**	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
321	**1.001695**	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
322	**1.001669**	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
323	**1.001193**	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch	
324	**1.000893**	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
325	**1.000689**	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
326	**1.000894**	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch	
327	**1.000656**	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch	
328	**1.001022**	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
329	**1.000593**	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	
330	**1.000080**	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
331	**1.000419**	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
332	**1.000110**	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
333	**1.000094**	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
62.LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI				
334	**2.002363**	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	
335	**2.002349**	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
336	**2.001263**	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	
337	**2.001255**	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	
338	**1.003005**	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
63. LĨNH VỰC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
IX. NGÀNH TƯ PHÁP				
339	**2.002913**	Liên thông điện tử: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	Thủ tục hành chính liên thông	
340	**3.000722**	Liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi	Thủ tục hành chính liên thông	
64. LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN				
341	**1.116557**	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Tiếp cận thông tin	
342	**1.116556**	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Tiếp cận thông tin	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
X. NGÀNH VHTT&DL (13 TTHC)				
65. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA				
343	**1.014310**	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
344	**1.014312**	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
66. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH				
345	**1.012085**	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình	
346	**1.012084**	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình	
67. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ				
347	**1.013792**	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
348	**1.013794**	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
X. NGÀNH VHTT&DL (13 TTHC)				
349	**1.013793**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
68. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO				
350	**2.000794**	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Thể dục thể thao	
69. LĨNH VỰC VĂN HÓA				
351	**1.013791**	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa	
352	**1.003622**	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa	
70. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH				
353	**3.000576**	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	
354	**3.000570**	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
X. NGÀNH VHTT&DL (13 TTHC)				
355	**3.000569**	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (26 TTHC)				
71. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
356	**6.003494**	Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng	Đường bộ	
357	**2.001921**	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ	
358	**1.013274**	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ	
359	**1.000314**	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ	
72. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
360	**1.115950**	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
361	**1.115949**	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (26 TTHC)				
362	**1.009465**	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
363	**1.009452**	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
364	**1.009453**	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
73. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG				
365	**1.116338**	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
366	**1.013239**	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
367	**1.013229**	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (26 TTHC)				
368	**1.013226**	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
369	**1.013227**	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
370	**1.013232**	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
371	**1.013228**	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
372	**1.013225**	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (26 TTHC)				
74. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ				
373	**1.014632**	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Nhà ở và công sở	
374	**1.012897**	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
375	**1.012898**	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở	
376	**1.012892**	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
377	**1.012893**	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
75. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG				
378	**1.009791**	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
76. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (26 TTHC)				
379	**1.014155**	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
380	**1.014157**	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
381	**1.014159**	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (GTVT CŨ 27 TTHC)				
77. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
382	**1.013061**	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ	
78. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
383	**6.006597**	Thủ tục phê duyệt đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
384	**6.006596**	Thủ tục phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
385	**6.006595**	Thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
386	**6.006594**	Thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
387	**1.002693**	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật	
79. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (GTVT CŨ 27 TTHC)				
388	**2.001659**	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
389	**2.001711**	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy nội địa	
390	**2.001214**	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	
391	**2.001215**	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy nội địa	
392	**2.001211**	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	
393	**2.001218**	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa	
394	**2.001212**	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (GTVT CŨ 27 TTHC)				
395	**2.001217**	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa	
396	**1.006391**	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy nội địa	
397	**1.005040**	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy nội địa	
398	**1.004088**	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
399	**1.004036**	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
400	**1.004047**	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
401	**1.004002**	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XI. NGÀNH XÂY DỰNG (GTVT CŨ 27 TTHC)				
402	**1.003970**	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
403	**1.003930**	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
404	**1.002372**	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	
80. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ				
405	**6.001435**	Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Nhà ở và công sở	
406	**1.012888**	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở	
81. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN				
407	**1.014156**	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
408	**1.014158**	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XII. NGÀNH Y TẾ (18 TTHC)				
82. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
409	**1.013855**	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm	
83. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI				
410	**1.116910**	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	
411	**1.116909**	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Bảo trợ xã hội	
412	**1.116908**	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
413	**1.116907**	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
414	**1.014028**	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	
415	**1.014027**	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XII. NGÀNH Y TẾ (18 TTHC)				
416	**1.001699**	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
417	**1.001653**	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
84. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI				
418	**2.001661**	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
85. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
419	**1.012422**	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Thi đua, khen thưởng	
86. LĨNH VỰC TRẺ EM				
420	**1.115116**	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trẻ em	
421	**2.001947**	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XII. NGÀNH Y TẾ (18 TTHC)				
422	**2.001942**	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em	
423	**2.001944**	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
424	**1.004946**	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
425	**1.004941**	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
426	**1.004944**	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XIII. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (ĐẶC THÙ CỦA UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI 11 TTHC)				
87. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				
427	**1.115226**	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Cấp xã)	Đất đai	
428	**1.115225**	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (Cấp xã)	Đất đai	
429	**1.115224**	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Cấp xã)	Đất đai	
430	**1.115223**	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy chứng nhận đã cấp (Cấp xã)	Đất đai	
431	**1.115222**	Chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (Cấp xã)	Đất đai	
432	**1.115221**	Thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XIII. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (ĐẶC THÙ CỦA UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI 11 TTHC)				
433	**1.115220**	Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng (Cấp Xã)	Đất đai	
434	**1.115219**	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai	
435	**1.115211**	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	
436	**1.115210**	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
XIII. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (ĐẶC THÙ CỦA UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI 11 TTHC)				
437	**1.115240**	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	